

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2014/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 21 tháng 4 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: C.....
	Ngày: 28/4.....

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014
trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ Về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 859/TTr-STC ngày 08 tháng 4 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2014 trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định nghĩa vụ tài chính khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất) đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) đang sử dụng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

2. Xác định nghĩa vụ tài chính khi chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) không phải đất ở sang đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Đa Tềh có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Thuế và các phòng ban chuyên môn có liên quan triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 22/2/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2013 trên địa bàn huyện Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Đa Tềh; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /- *Handwritten signature*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Lâm Đồng;
- Như Điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2014
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ TÊ, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2014/QĐ-UBND ngày 21 / 4 /2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:		
	THỊ TRẤN ĐẠ TÊ		
I	<u>Đường 3 tháng 2</u>		
1	- Từ cầu sắt Đạ Tẻh đến hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 130(21d)	980	1,05
2	- Từ hết đường vào Bến xe cũ, thửa số 129 (21d) đến ngã tư chợ Đạ Tẻh	1.320	1,10
3	- Từ ngã tư Chợ đến ngã tư Ngân Hàng Nông nghiệp	1.836	1,15
4	- Từ ngã tư Ngân Hàng đến hết đường vào Khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 240(21b)	1.143	1,00
5	- Từ hết đường vào khu phố 1C (hẻm 1), thửa số 194(21b) đến hết trụ sở Công an huyện, thửa số 223 (17c)	819	1,10
6	- Từ hết trụ sở Công an huyện, thửa số 242(17c) đến kênh N 6-8	614	1,10
II	<u>Đường Quang Trung</u>		
1	- Từ ngã tư Chợ đến hết tiệm Phôtô Hùng, thửa 1306 (21B)	1.860	1,10
2	- Từ hết tiệm Phôtô Hùng, thửa số 1307(21b) đến ngã tư xí nghiệp Xây Dựng	1.500	1,15
3	- Từ ngã tư xí nghiệp Xây dựng đến cổng Trường tiểu học Quang Trung, Thửa số 488(21c)	880	1,15
4	- Từ cổng trường Quang Trung, thửa số 486 (21c) đến hết nhà ông Chu Quang Điện (T.7) thửa số 569 (21)	394	1,10
5	- Từ hết nhà ông Chu Quang Điện, thửa số 2047(21) đến đường vào hội trường Khu phố 3B, thửa số 1898(25)	238	1,20
6	- Từ đường vào hội trường khu phố 3B, thửa số 1099(25) đến hết thôn 7	110	1,10

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
III	<u>Đường Phạm Ngọc Thạch</u>		
1	- Từ đầu cầu Đa Têh đến hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 263(21a)	1.275	1,10
2	- Từ hết nhà ông Hoàng Văn Minh, thửa số 262 (21a) đến kênh N6-8	870	1,10
3	- Từ kênh N6-8 đến cầu Trần	500	1,10
4	- Từ Cầu Trần đến cầu Đa Mí	577	1,10
IV	<u>Đường 30 tháng 4</u>		
1	- Từ ngã tư Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.370	1,10
2	- Từ giáp ngã tư Ngân Hàng đến đường vào tổ dân phố 1B + 5B	1.480	1,05
3	- Từ đường vào tổ dân phố 1B + 5B đến ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường TH Kim Đồng	1.310	1,00
4	- Từ ngã ba giáp đường 26/3, đường vào trường TH Kim đồng đến hết nhà ông Phùng Thế Tài, Thửa số 254(18b)	979	1,10
V	<u>Đường Nguyễn Đình Chiểu</u>		
1	- Từ cây xăng đến giáp ngã 3 hội trường Khu phố 5B, thửa số 187 (20a)	1.330	1,00
2	- Từ ngã ba (hội trường Khu phố 5B), thửa số 258(20a) đến hết đường	981	1,15
VI	<u>Đường 26 tháng 3</u>		
1	- Từ giáp đường 30/4 đến kênh N6-8, thửa số 121(18a)	850	1,00
2	- Từ giáp kênh N6-8, thửa số 110(18a) đến hết đường	100	1,25
VII	<u>Đường tỉnh 725</u>		
1	- Từ hết nhà ông Phùng Thế Tài, thửa số 255(18b) đến hết Huyện Đội, thửa số 450(10)	718	1,10
2	- Từ giáp Huyện Đội, thửa số 264(10) đến cầu suối Đa Bộ	578	1,10
3	- Từ suối Đa Bộ đến giáp ranh xã I là Đông	315	1,10
VIII	<u>Các đường khác</u>		
1	- Từ ngã ba Hoài Nhơn đến kênh NN3A	210	1,20
2	- Từ kênh NN3A đến giáp ranh xã Quốc Oai	158	1,20
3	- Đường đi vào Khu phố 9	96	1,00
4	- Từ cầu Đa Mí đến cống Bà Điều	63	1,10

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
5	- Đường vào thôn Tân Lập	50	1,10
6	- Đường vào Trung tâm Y tế huyện	775	1,20
7	- Đường quanh Chợ từ giáp đường 3/2 đến giáp đường Quang Trung	1.530	1,25
8	- Đường từ 3/2 đến giáp đường hẻm tổ dân phố 5c+5b (Xuân Ân)	1.000	1,10
9	- Đường từ 3/2 đến giáp đường Phạm ngọc Thạch (Thành Đá)	500	1,10
10	- Đường số 1 Tổ dân phố 1C từ giáp 3/2 đến cuối đường	400	1,00
11	- Đường số 2 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3	420	1,00
12	- Đường số 3 từ giáp 3/2 đến giáp đường 26/3	270	1,00
13	- Đường kênh N6-8 từ giáp đường 26/3 đến giáp đường 721	300	1,00
14	- Đường từ giáp 721 đến kênh mương (Đường vào lò gạch)	400	1,00
15	- Đường từ giáp 3/2 đến hết đất nhà ông Nghiêm (Cạnh CV cây xanh)	300	1,00
16	- Đường từ hết đất nhà ông Nghiêm (Cạnh CV.cây xanh) đến giáp TL721	200	1,00
17	-Đường từ giáp Quang Trung đến hết cổng chùa Khánh Vân	430	1,00
18	- Đường từ giáp đường Quang Trung đến giáp TDP 2C, 2D (Cạnh tiếp sửa xe Mạnh Ninh)	530	1,00
19	- Đường từ giáp 3/2 đến hết đường (Cạnh truyền hình)	200	1,00
20	- Đường từ giáp đường 30/4 đến giáp đường công viên cây xanh (cạnh trường cấp 3)	300	1,00
21	- Đường từ giáp đường 30/4 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (Trường MN Sơn Ca)	200	1,00
22	- Đường từ giáp đường 30/4 đến hết đường (Trường TH Võ Thị Sáu)	300	1,00
23	- Đường vào TDP 1B từ giáp 30/4 (ông Nhã) đến giáp hẻm 3 (công An)	420	1,00
24	- Đường TDP 2D từ giáp 30/4 (ông Tuấn) đến giáp đường hẻm (Thành Đá)	350	1,00
25	- Đường TDP 3A từ giáp Đ.Quang Trung (ông Thành) đến giáp đường vào Trung tâm Y tế	180	1,00
26	-Đường TDP 3A từ Phạm Ngọc Thạch (ông Tâm) đến hết đường	250	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
27	- Đường TDP 2D từ Phạm ngọc Thạch (bà Nhi) đến giáp đường 2C,2D (sau Trường Nguyễn Văn Trỗi)	180	1,00
28	- Đường vào Hội trường TDP 2C từ ngã ba chợ đến giáp đường 2C,2D	400	1,00
29	- Đường TDP 2C từ giáp đường Quang Trung (ông Hộ) đến giáp đường 2C, 2D	250	1,00
30	- Đường TDP 2A từ giáp đường Quang Trung (ông Phiệt) đến hết đất nhà ông KLú	180	1,00
31	- Đường TDP 2A từ giáp đường 3/2 (ông Hai Vậ) đến hết đường	250	1,00
32	- Đường TDP 5A từ giáp 3/2 đến hết đất ông Anh (Đường vào bến xe)	300	1,00
33	- Đường TDP 5A từ giáp 3/2 (BS Quang) đến Đường Nguyễn Đình Chiểu	250	1,00
34	-Đường quanh Công ty thương Mại từ giáp 3/2 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	400	1,00
35	- Đường TDP 5B từ giáp Nguyễn Đình Chiểu (Ông Hoạn) đến hết đất nhà ông Trí	300	1,00
36	- Đường TDP 5B,5C từ giáp đường 30/4 (ông Ngân) đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (Sĩ Liên)	400	1,00
37	- Đường TDP 5C từ giáp 30/4(nhà khách UB) đến giáp đường TDP 5B,5C	200	1,00
38	- Đường vào Trung tâm chính Trị từ giáp 30/4 đến giáp đường số 2	450	1,00
39	- Đường số 4 TDP 1A từ giáp 26/3 đến giáp mương thủy lợi	250	1,00
40	- Đường vào hội trường TDP 4a từ giáp 30/4 đến hết đường bê tông	170	1,00
41	- Đường còn lại từ giáp đường bê tông đến hết đất nhà ông Hù	140	1,00
42	- Đường TDP 4a từ giáp TL 725 đến kênh tiêu (Cạnh tiệm sửa xe Hoàng)	180	1,00
43	- Đường vào trường Nguyễn Du từ giáp TL 725 (ông Vũ) đến giáp TL 725 (ông KNặc)	220	1,00
44	- Đường TDP 4D từ giáp 30/4 đến hết đường (ông Nam)	200	1,00
45	- Đường vào Trường TH Kim Đồng từ giáp 30/4 đến hết trường DTNT	400	1,00
46	- Đường TDP 4D từ giáp TL 725 (ông Bốn) đến hết đường bê tông	140	1,00
47	- Hẻm có bề rộng mặt đường từ 3m đến dưới 5m	170	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
48	- Hẻm có bề rộng mặt đường từ 2m đến dưới 3m	120	1,00
49	- Hẻm có bề rộng mặt đường dưới 2m	80	1,00
B	<u>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:</u>		
1	XÃ ĐẠ KHO :		
I	Đường Tỉnh lộ 721		
1	- Từ dốc Ma Thiên Lãnh đến hết trường tiểu học Nguyễn Trãi, Thửa số 946 (8)	130	1,05
2	- Từ hết Trường TH Nguyễn Trãi, Thửa số 737(8) đến hết đường vào nghĩa trang thôn 5, Thửa số 209(7)	240	1,05
3	- Từ hết đường vào nghĩa trang thôn 5, thửa số 203(7) đến đường vào xưởng chế biến gỗ DN Phước Tiến, thửa số 584(7)	350	1,10
4	- Từ đường vào xưởng chế biến gỗ DN Phước Tiến, Thửa số 583(7) đến ngã ba đài tưởng niệm	450	1,20
5	- Từ ngã ba đài tưởng niệm (mới) đến cầu mới Thị trấn Đạ Tẻh	500	1,00
II	<u>Đường Liên Xã (Huyện lộ)</u>		
1	- Từ ngã ba Đài tưởng niệm đến cầu sắt Đạ Tẻh	615	1,05
2	- Từ ngã ba Triệu Hải đến giáp nhà ông Phạm Văn Long, Thửa số 29(6)	385	1,00
3	- Từ nhà ông Phạm Văn Long, thửa số 14(6) đến cầu I	125	1,10
4	- Từ Cầu I đến giáp ranh xã Triệu Hải	110	1,10
III	<u>Đường Hương Thôn</u>		
1	- Từ Tỉnh lộ 721 đến cầu Hải Thảo	80	1,00
2	- Từ cầu Hải Thảo đến giáp hội trường Thôn 9, Thửa số 78(11)	65	1,00
3	- Từ hội trường thôn 9, Thửa số 568 911) đến hết Trường học Thôn 11, Thửa số 158(17)	40	1,00
4	- Đường thôn 6 từ giáp TL 721(bà Phong) đến hết nhà ông Tít	40	1,00
5	- Đường thôn 6 từ giáp TL 721(ông Dài) đến hết nhà ông Sơn	40	1,00
6	- Đường thôn 5 từ giáp TL 721(ông Ánh) đến hết nhà ông Sừ	40	1,00
7	- Đường thôn 5 từ giáp TL 721(ông Kha) đến hết nhà ông Hiên	40	1,00
8	- Đường thôn 4 từ giáp TL 721(ông Sang) đến hết nhà	60	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
	ông Mỹ		
9	- Đường thôn 2 từ giáp đường liên xã (ông Bồng) đến hết nhà ông Truyền	35	1,00
10	- Đường thôn 1 từ giáp TL 721(ông Điện) đến cầu Sắt	50	1,00
11	- Đường thôn 1 từ cầu Sắt đến hết đất nhà bà Tâm	35	1,00
12	- Đường thôn 1 từ giáp TL 721(ông Đạt) đến hết đất nhà bà Ngọc	35	1,00
13	- Đường thôn 1 từ giáp TL 721(ông Tinh) đến hết đất nhà ông Thường	35	1,00
IV	Các vị trí còn lại		
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	29	1,10
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	24	1,10
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	19	1,15
2	XÃ AN NHON:		
I	Đường Tỉnh lộ 721		
1	- Từ cầu Đa Mí đến hết ngã ba vào B5, Thửa số 1199(3)	180	1,00
2	- Từ hết ngã ba B5, thửa số 1198(3) đến chân dốc Mạ Oi	125	1,00
II	Đường Hương Thôn		
1	- Từ ngã ba B5, thửa số 1200(3) vào đến cầu B5	60	1,10
2	- Từ cầu B5 đến núi Ép	50	1,00
3	- Từ ngã ba giáp Tỉnh lộ 721, thửa số 1143,1145(1) vào hồ Đa Hàm	75	1,00
4	- Từ ngã ba Đa Mí, thửa số 937,939(2) vào đến hết phân hiệu thôn 7	65	1,00
5	- Từ hết phân hiệu thôn 7 An Nhơn, thửa số 143(10) vào hết buôn Tổ Lan	45	1,00
6	- Từ ngã ba Đa Mí đến hết phân hiệu đội 2, thửa số 1002(2)	54	1,10
III	Các vị trí còn lại		
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	30	1,00
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	24	1,00
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	19	1,00
3	XÃ HƯƠNG LÂM:		
I	Đường Tỉnh lộ 721		

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
1	- Từ dốc Mạ Oi đến đỉnh dốc Bà Gà, thửa số 01(1), hết đường vào thôn Hương Thành	95	1,05
2	- Từ đỉnh dốc Bà Gà, hết đường vào thôn Hương Thành, thửa số 32(3) đến đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 23,24 (4)	80	1,05
3	- Từ đỉnh dốc Dạ Hương, thửa số 11,12 (4) đến cầu Đa Lây	142	1,00
<u>II</u>	Đường Hương Thôn		
1	- Đường Đội 12 Từ giáp 721 đến hết ngã ba Hương Phong, thửa số 25,27 (9)	70	1,00
2	- Từ hết ngã ba Hương Phong, Thửa số 26,184 (9) đến Khe Tre	50	1,00
3	- Đường thôn Hương Vân 1 nhánh 1+2 vào đến 200 m	60	1,10
4	- Đường thôn Hương Vân 2	100	1,00
5	- Đường thôn Hương Thành (xóm bà Tỷ)	35	1,00
6	- Đường xóm thôn Hương Thành	35	1,00
7	- Đường thôn Hương Phú (xóm nông nghiệp)	35	1,00
8	- Đường thôn Hương Phú (Xóm ông Tám)	35	1,00
9	- Đường thôn Hương Thủy (Xóm ông Sứa)	35	1,00
10	- Đường thôn Hương Vân 1(Xóm ông Cao)	35	1,00
11	- Đường thôn Hương Sơn (Xóm 1)	35	1,00
12	- Đường thôn Hương Sơn (Xóm 2)	35	1,00
<u>III</u>	Các vị trí còn lại		
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	28	1,00
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	24	1,00
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	19	1,00
<u>4</u>	<u>XÃ ĐA LÂY:</u>	-	-
<u>I</u>	Đường Tỉnh lộ 721		
1	- Từ cầu Đa Lây đến giáp ngã ba vào trạm Y tế, thửa số 793(3)	170	1,10
2	- Từ ngã ba trạm Y tế, thửa số 792(7) đến hết ngã ba vào thôn Thuận Hà, thửa số 845(7)	235	1,10
3	- Từ hết ngã ba thôn Thuận Hà, thửa số 760(7) đến hết Xương dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc	150	1,05
4	- Từ hết xương dừa Hoa Lâm, hết đường vào thôn Thuận Lộc đến ranh giới huyện Cát Tiên	90	1,05
<u>II</u>	Đường Hương Thôn		

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
1	- Từ tỉnh lộ 721 vào hết trạm Y tế, thửa số 170(1)	75	1,00
2	- Đường từ Tỉnh lộ 721 vào đến giáp Nhà máy điều	67	1,10
3	- Đường thôn Liêm Phú vào đến 300 m	100	1,00
4	- Đường thôn Liêm Phú đoạn còn lại	55	1,00
5	- Đường thôn Phước Lợi vào đến 300 m	80	1,00
6	- Đường thôn Phước Lợi đoạn còn lại	40	1,00
7	- Đường thôn Thuận Hà vào đến 300 m	65	1,00
8	- Đường thôn Thuận Hà đoạn còn lại	40	1,00
9	- Đường thôn Thuận Lộc vào đến 300 m	65	1,00
10	- Đường thôn Thuận Lộc đoạn còn lại	40	1,00
11	- Đường thôn Thanh Phước vào đến hết nhà ông Phan Mậu Tiến Đạt	40	1,00
12	- Đường thôn Hương Bình I (Xóm 1) vào 200m	40	1,00
13	- Đường thôn Hương Bình I (Xóm 2) đến đường thôn Phước Lợi	50	1,00
14	- Đường thôn Lộc Hòa (Xóm 1) đến hết đất nhà ông Chế Văn Minh	35	1,00
15	- Đường thôn Thuận Lộc từ nhà bà Vu đến hết đất nhà ông Tám	30	1,00
III	Các vị trí còn lại :		
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	25	1,00
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	19	1,10
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	15	1,15
5	XÃ HÀ ĐÔNG:		
I	Đường tỉnh lộ 725		
1	- Từ cầu Hà Đông đến giáp đường thôn 4,5, thửa số 547(1)	125	1,05
2	- Từ giáp đường thôn 4,5, thửa số 267(1) đến ranh giới xã Mỹ Đức	172	1,05
II	Đường Hương Thôn		
1	- Từ giáp TL 725 vào đến hết Trung tâm cụm xã, thửa số 469(1)	120	1,10
2	- Từ hết Trung tâm cụm xã, thửa số 587(1) đến hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu	65	1,10
3	- Từ hết nhà bà Nguyễn Thị Sáu đến hết nhà ông Uy	40	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
4	- Đường thôn 1+2 từ giáp TL 725 đến hết nhà ông Thắng	65	1,00
5	- Từ hết nhà ông Thắng đến hết đất nhà ông Liên	50	1,00
6	- Từ hết nhà ông Thắng đến kênh DN8	50	1,00
7	- Đường thôn 2+3 Từ giáp TL 725 đến kênh tiêu	65	1,00
8	- Đường thôn 2+3 Từ kênh tiêu đến kênh DN8	50	1,00
9	- Từ nhà ông Đăng đến hết nhà ông Chính thôn 1	40	1,00
III	Các vị trí còn lại		
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	34	1,05
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	24	1,10
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	15	1,15
6	- XÃ MỸ ĐỨC:		
I	Đường tỉnh lộ 725		
1	- Từ ranh giới xã Hà Đông đến kênh ĐN6	172	1,20
2	- Từ kênh ĐN6 đến đường vào hội trường thôn 2	152	1,00
3	- Từ đường vào hội trường thôn 2 đến hết đất nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 541(3)	112	1,20
4	- Từ nhà ông Tạ Minh Tiến, thửa số 542(3) đến hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 364(8)	172	1,10
5	- Từ hết nhà bà Trần Thị Thắng, thửa số 363(8) đến cầu thôn 7	110	1,00
6	- Từ cầu thôn 7 đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đoài	96	1,00
II	Đường Hương Thôn		
1	- Từ nhà bà Trần Thị Thương, thửa số 106(10) đến hết đất ông Ngô Tấn Hùng	34	1,10
2	- Từ ngã ba Mỹ Đức đến kênh Đông	100	1,05
3	- Từ kênh Đông đến chân đập Hồ Đa Tèh (phía đường nhựa)	51	1,10
4	- Từ hết Trung tâm cụm xã đến hết nhà ông Đinh Văn Toàn	54	1,00
5	- Đường vành đai Trung tâm cụm xã	57	1,10
6	- Khu vực định canh định cư Con Ó xã Mỹ Đức	35	1,00
7	- Đường từ giáp 725 đến cầu tràn (Đường kênh Nam)	40	1,00
8	- Đường từ cầu tràn đến hết đất ông Vũ Văn Lân (đường kênh nam)	34	1,00
9	- Đường vào hội trường thôn 2 (hết đường nhựa)	34	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
10	- Đường vào Hội trường thôn 4 (đến cầu sắt)	34	1,00
11	- Đường vào hội trường thôn 3 (Đến kênh Đông)	34	1,00
12	- Đường vào hội trường thôn 5 (Đến nghĩa địa)	34	1,00
13	- Đường thôn 4 từ nhà bà Sơn đến suối	34	1,00
III	Các vị trí còn lại		
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	34	1,00
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	24	1,10
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	17	1,10
7	- XÃ QUỐC OAI:		
I	Đường liên xã (Huyện lộ)		
1	- Từ cầu sắt đến kênh N6-3	68	1,00
2	- Từ kênh N6-3 đến hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 82	95	1,05
3	- Từ hết nhà ông Nguyễn Bá Tiến, thửa số 350(6) đến cầu sắt Dạ Nhar	68	1,00
4	- Từ cầu sắt Dạ Nhar đến hết Buôn Dạ Nhar	35	1,10
II	Đường Hương Thôn		
1	- Từ giáp huyện lộ (cầu sắt) đến kênh N5	35	1,00
2	- Từ kênh N5 đến hết đường bê tông	30	1,00
3	- Từ giáp huyện lộ đến hết hội trường thôn 4	40	1,00
4	- Từ hết hội trường thôn 4 đến hết đất nhà ông Thân	35	1,00
5	- Từ giáp huyện lộ (ông Vị) đến hết đất nhà ông Thủy thôn 5	35	1,00
6	- Từ giáp huyện lộ (ông Bình) đến hết hội trường thôn 6	40	1,00
III	Các vị trí còn lại		
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	20	1,00
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	16	1,10
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	14	1,10
8	XÃ QUẢNG TRỊ:		
I	Đường liên xã (Huyện lộ)		
1	- Từ cầu Quảng Trị đến hết hội trường Thôn I, Thửa số 286(1)	70	1,05
2	- Từ hết hội trường Thôn I, Thửa số 290(1) đến hết nhà làm việc cụm Tiểu khu 2, Thửa số 264(3)	60	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
3	- Từ hết nhà làm việc Tiểu khu 2, thửa số 263(3) đến hội trường thôn 4	50	1,00
4	- Từ hết hội trường thôn 4 đến nhà ông Nguyễn Văn Lưu thửa 20(5)	60	1,00
5	- Từ thửa số 354(6), 21(5) đến cổng chào Thôn 6	45	1,00
6	- Từ cổng chào Thôn 6 đến giáp cầu máng Hà Đông	33	1,10
7	- Từ cầu Máng Triệu Hải đến cổng chào Thôn 7, Thửa số 109(6)	55	1,00
8	- Từ cổng chào thôn 7, Thửa số 396(6) đến cầu Khe Cẩu; từ cổng chào thôn 7, thửa số 108(6) đến hết nhà ông Lê Văn Nghiễn	45	1,00
II	Đường Hương Thôn		
1	- Đường thôn 2 (Quanh đôi chùa)	25	1,00
2	- Đường thôn 2 từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà bà Hoa	30	1,00
3	- Đường thôn 2 từ hết đất nhà bà Hoa thửa số đến hết đường	25	1,00
4	- Đường thôn 3 từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Tiến	30	1,00
5	- Đường thôn 3 từ hết đất nhà ông Tiến đến hết đường	25	1,00
6	- Đường thôn 4 từ giáp đường liên xã đến cầu Tân Bồi	25	1,00
7	- Đường thôn 5 từ giáp đường liên xã đến hết nhà ông Hậu	25	1,00
8	- Đường liên thôn 4+7	25	1,00
III	Các vị trí còn lại		
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	18	1,10
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	16	1,15
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	14	1,20
2	XÃ TRIỆU HẢI:		
I	Đường liên xã (Huyện lộ)		
1	- Từ ranh giới xã Dạ Kho đến hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B	95	1,10
2	- Từ hết Hội trường thôn 3A, đường vào thôn 3B đến ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, thửa số 221(12)	110	1,10
3	- Từ ngã ba đường vào Thác ĐaKaLa, Thửa số 223(12) đến ranh giới xã Dạ Pal	90	1,00
4	- Từ ngã tư UBND xã Triệu Hải đến giáp xã Quảng Trị	95	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
II	Đường Hương thôn		
1	- Đường thôn 1B từ nhà ông Thủy đến hết đất nhà ông Tâm 1A	45	1,00
2	- Đường thôn 1B từ nhà ông Sắt đến hết đất nhà ông Toàn	45	1,00
3	- Đường thôn 2 từ nhà ông Phương đến kênh DN18	45	1,00
4	- Đường thôn 2 từ nhà ông Vạn đến cầu Tân Bồi	50	1,00
5	- Đường thôn 3A,3B từ nhà ông Đại đến hết đất nhà ông Phong	50	1,00
6	- Đường thôn 3A từ nhà ông Tịnh đến nghĩa địa	50	1,00
7	- Đường thôn 3A từ nhà ông Thắng đến kênh DN14	50	1,00
8	- Đường thôn 3A từ chợ đến hết đất nhà ông Sương	45	1,00
9	- Đường thôn 4A từ nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Sơn (Đào)	45	1,00
10	- Từ Hội trường thôn 4A đến suối 1(thác ĐaKaLa)	55	1,00
11	- Từ nhà ông Tám 4A đến hết đất nhà ông Sơn thôn 5	55	1,00
12	- Từ Hội trường thôn 4B đến hết Hội trường thôn 5	55	1,00
III	Các vị trí còn lại		
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	29	1,00
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	24	1,10
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	17	1,10
10	XÃ ĐẠ PAL:		
I	Đường liên xã (Huyện lộ)		
1	- Từ ranh giới xã Triệu Hải đến suối Giao Hà	93	1,00
2	- Từ suối Giao Hà đến chân dốc Tôn K'Long	72	1,10
II	Đường Hương Thôn		
1	- Đường thôn Xuân Thành từ giáp đường liên xã đến thác Xuân Đài	45	1,00
2	- Đường thôn Xuân Phong từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Nùng	35	1,15
3	- Đường thôn Xuân Thượng từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Vũ Xuân Hưng	35	1,00
4	- Đường thôn Xuân Châu từ giáp đường liên xã đến hết đất nhà ông Lưu Công Triều	40	1,00
5	- Khu vực định canh, định cư Tôn K'Long	25	1,00

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá đất 2014 (1.000 đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})
III	Các vị trí còn lại		
1	- Bề rộng mặt đường từ 3 m đến dưới 5m	19	1,00
2	- Bề rộng mặt đường từ 2 m đến dưới 3m	16	1,10
3	- Bề rộng mặt đường dưới 2m	14	1,10

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí sau:

- **Khu vực I:** Gồm thị trấn.

- **Khu vực II:** Gồm các xã không thuộc danh mục xã đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Nhóm 1: gồm xã An Nhơn, Đạ Kho; Nhóm 2: gồm xã Hương Lâm, Triệu Hải, Hà Đông, Đạ Lây)

- **Khu vực III:** Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt

- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500 mét.

- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi từ trên 500 mét đến 1.000 mét.

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất)

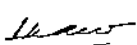
a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Số TT	Đơn vị	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	22	18	11	1,0	1,0	1,1
2	Khu vực 2						
	Nhóm 1	18	15	9	1,0	1,0	1,2
	Nhóm 2	15	12	8	1,0	1,1	1,25
3	Khu vực 3	11	9	6	1,0	1,0	1,15

b) Đất trồng cây lâu năm:

Số TT	Đơn vị	Đơn giá đất năm 2014 (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (K _{TT})		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	15	12	8	1,0	1,0	1,25
2	Khu vực 2						
	Nhóm 1	12	10	7	1,0	1,0	1,3
	Nhóm 2	10	8	6	1,0	1,15	1,3
3	Khu vực 3	8	7	5	1,0	1,0	1,2

2. Đất rừng sản xuất: K_{tt}= 1,10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN 
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến